

Số: *HHF* /CBLS-TC -XD

Phú Thọ, ngày 09 tháng 04 năm 2018

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 04 năm 2018
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng (*chưa có thuế VAT*) từ ngày 01/04/2018 đến kỳ công bố tiếp theo để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (*chi tiết như phụ biểu kèm theo*).

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố

Giá vật liệu trong công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành, thị, mức giá công bố trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thành thị, do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất bán tại các huyện, thành, thị. Trường hợp một số loại vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng thì Chủ đầu tư căn cứ theo hướng dẫn tại mục 2.4 phụ lục số 4, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng để xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu, trang thiết bị xây dựng công trình, UBND các huyện, thành, thị gửi báo cáo giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Thọ về Sở Tài chính và Sở Xây dựng theo định kỳ từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng để tổng hợp công bố giá theo quy định.

Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/04/2018.

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để xem xét, giải quyết. /

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Bộ Xây dựng (b/cáo);
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Sở KH&ĐT, Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT, Sở GTVT; ...
- UBND các huyện, thành, thị;
- Lưu: Sở XD, Sở TC.

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Việt Hùng

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Mạnh Sơn

BẢNG CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Công bố số: 447 /CBL-SXD-TC ngày 09/04/2018 của Liên Sở Tài chính và Xây dựng Phú Thọ)

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	CÁT CÁC LOẠI		
	Thành phố Việt Trì (Công ty TNHH Thường Xuyên - khu 8 xã Hùng Lô - giá đã bao gồm bốc xúc lên xe người mua, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và giá cấp quyền khoáng sản)		
1	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
2	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
3	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Doanh nghiệp tư nhân Bình Sơn, khu 10, phường Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ.		
4	Cát vàng Sông Lô bê tông	đ/m ³	300.000
5	Cát vàng Sông Lô hạt nhỏ, xây	đ/m ³	250.000
6	Cát mịn Sông Lô trát	đ/m ³	130.000
7	Cát đen san lấp	đ/m ³	60.000
	Huyện Phù Ninh (Mỏ cát tại xã Tiên Du)		
8	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
9	Cát vàng xây trát	đ/m ³	270.000
10	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Thị xã Phú Thọ (Trên địa bàn thị xã Phú Thọ)		
11	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
12	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
13	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Huyện Thanh Ba (Công ty Hương Linh)		
14	Cát vàng bê tông	đ/m ³	285.000
15	Cát vàng xây trát	đ/m ³	280.000
16	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Huyện Hạ Hòa (Giá Trên địa bàn thị trấn)		
17	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
18	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
19	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Huyện Đoan Hùng (Giá bán tại cảng thị trấn)		
20	Cát vàng bê tông	đ/m ³	270.000
21	Cát vàng xây trát	đ/m ³	250.000
22	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Huyện Lâm Thao (Trên địa bàn huyện)		
23	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
24	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
25	Cát đen san lấp	đ/m ³	56.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Huyện Tam Nông (giá Trên địa bàn thị trấn)		
26	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
27	Cát vàng xây trát	đ/m ³	320.000
28	Cát đen san lấp (Tại khu vực cầu Phong Châu)	đ/m ³	70.000
	Huyện Thanh Thủy (Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều K6, xã Thạch Đồng - Giá tại kho bãi)		
29	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
30	Cát vàng xây trát	đ/m ³	320.000
31	Cát đen san lấp	đ/m ³	70.000
	Huyện Cẩm Khê (Công ty TNHH Cương Linh, bán tại kho công ty - T.Trần Sông Thao, huyện Cẩm Khê)		
32	Cát vàng dùng xây, đổ bê tông	đ/m ³	320.000
33	Cát vàng hạt mịn xây, trát	đ/m ³	320.000
	Huyện Yên Lập (cát vàng bê tông Sông Lô giá bán toàn huyện)		
34	Cát vàng bê tông Sông Lô	đ/m ³	320.000
35	Cát vàng xây trát Sông Lô	đ/m ³	320.000
36	Cát đen san lấp.(Giá từ mỏ sông Hồng Cẩm Khê về bán tại Thị trấn.)	đ/m ³	110.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Công ty TNHH xây dựng Tân Tiến (Khu Tân Tiến, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn. Giá bán tại điểm khai thác: Khu Bò Kết, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	
37	Cát vàng Sông Bứa, dùng xây, đổ bê tông	đ/m ³	230.000
	SỎI		
38	Thành phố Việt Trì (Giá bán tại trung tâm thành phố)	đ/m ³	250.000
39	Huyện Phù Ninh (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	240.000
40	Thị xã Phú Thọ (Giá bán tại trung tâm thị xã)	đ/m ³	280.000
41	Huyện Thanh Ba (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	285.000
42	Huyện Hạ Hòa (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	255.000
43	Huyện Đoan Hùng (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	200.000
44	Huyện Lâm Thao (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	270.000
45	Huyện Tam Nông (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
46	Huyện Cẩm Khê (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
47	Huyện Yên Lập (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
48	Huyện Thanh Sơn (Công ty TNHH xây dựng Tân Tiến - khu Tân Tiến, TT Thanh Sơn. Giá sỏi Sông Bứa Tại mỏ)	đ/m ³	130.000
49	Huyện Thanh Thủy (Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều - xã Thạch Đồng, huyện Thanh Thủy)	đ/m ³	300.000
50	Huyện Tân Sơn (giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
	ĐÁ XÂY DỰNG		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Công ty TNHH Thường Xuyên khu 8 xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì giá đã bao gồm bốc xúc lên xe người mua, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và giá cấp quyền khoáng sản.		
51	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	260.000
52	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	250.000
53	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	290.000
54	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	300.000
55	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	300.000
56	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	280.000
57	Đá Hộc	đ/m ³	260.000
	Mỏ đá Hang Năng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .		
58	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	165.000
59	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	145.000
60	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	185.000
61	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	185.000
62	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	175.000
63	Đá Hộc	đ/m ³	145.000
	Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ Mỏ đá Hang Đùng xã Ngọc Lập - Huyện Yên Lập		
64	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	127.273
65	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	118.182
66	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	154.545
67	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	159.091
68	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	140.909
69	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	118.182
70	Đá Hộc	đ/m ³	109.091
71	Đá bột	đ/tấn	90.909
72	Đá thải	đ/m ³	73.000
	Công ty TNHH ĐT&TM Trung Anh, Mỏ đá tây Hang Chuột - Yên Lập.		
73	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	113.636
74	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	81.818
75	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	145.455
76	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	127.273
77	Đá Hộc	đ/m ³	100.000
78	Đá bột	đ/tấn	90.909
	Mỏ đá Đốc đãi, xóm Chiềng, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn (giá bán tại mỏ). Công ty TNHH Đầu tư & Thương Mại Trần Phú. (SĐT:0983 408 226)		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
79	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	120.000
80	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	100.000
81	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	147.000
82	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	147.000
83	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	138.000
84	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	120.000
85	Đá Hộc	đ/m ³	100.000
86	Bột đá	đ/m ³	120.000
	Mỏ đá Xí nghiệp tư nhân xây dựng Liên hợp giá bán tại mỏ Khu hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn.		
87	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	109.100
88	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	91.000
89	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	123.000
90	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	132.000
91	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	109.100
92	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	100.000
93	Đá Hộc	đ/m ³	91.000
	ĐẤT SAN LẤP		
	Giá bán toàn tỉnh tại mỏ trên địa bàn toàn tỉnh. Bán trên phương tiện người mua.	đ/m ³	49.000
	GẠCH XÂY		
	Gạch Tuynel rỗng, gạch máy đặc. Quy cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên.		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch của Công ty CP đầu tư Xây dựng và PT nhà xã Minh Phương ĐT 0983626642 Chiến. Giá trên đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
94	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.091
95	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	909
96	Gạch đặc A2	đ/viên	818
97	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
98	Gạch đặc A2	đ/viên	1.000
99	Gạch rỗng 2 lỗ A3	đ/viên	727
100	Gạch rỗng nố các loại	đ/viên	364
101	Gạch vỡ	đ/m ³	36.364
	Gạch của trại tạm giam CA tỉnh Phú Thọ		
102	Gạch đặc	đ/viên	1.000
103	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	650
	Gạch của Nhà máy gạch tuynel Thanh Uyên, Bán tại Việt Trì Giá đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
104	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.350
105	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	1.300
106	Gạch đặc A2	đ/viên	1.450
107	Gạch đặc A1	đ/viên	1.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
108	Gạch rỗng nở các loại	đ/viên	364
	Huyện Phù Ninh.		
	Gạch của Nhà máy gạch tuynel. Công ty cổ phần gốm xây dựng Phong Châu, khu 4, xã Tứ Đà, huyện Phù Ninh. Giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty. ĐT 0982088638		
109	Gạch đặc	đ/viên	1.400
110	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	880
	Giá bán gạch tuynel các đơn vị về bán tại khu vực thị trấn Phù Ninh		
111	Gạch đặc	đ/viên	1.000
112	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Thị xã Phú Thọ		
	Gạch của Công ty CP Hà Thạch		
113	Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	1.091
114	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty Gạch Hoàng Gia		
115	Gạch rỗng R10 a1	đ/viên	1.000
116	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.290
	Gạch Haceco		
117	Gạch rỗng R10TC	đ/viên	973
118	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.146
	Huyện Hạ Hòa		
119	Gạch đặc	đ/viên	1.300
120	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	970
121	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	820
	Huyện Đoan Hùng		
	Công ty Phú Gia		
122	Gạch đặc	đ/viên	1.300
123	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	970
124	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	820
	Huyện Lâm Thao		
125	Gạch đặc Kinh Kệ	đ/viên	1.000
126	Gạch rỗng 2 lỗ A Kinh Kệ	đ/viên	970
	Huyện Tam Nông		
	Công ty CPVLXD vĩnh Thịnh K5 xã Thượng Nông		
127	Gạch đặc	đ/viên	1.000
128	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Cẩm Khê		
	Doanh nghiệp tư nhân Quyết Thắng		
129	Gạch đặc	đ/viên	1.100
130	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Thanh Sơn		
	Công ty TNHH Hoàng Việt TT		
131	Gạch đặc	đ/viên	1.100
132	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Thanh Thủy		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Gạch Tân Phương tại kho		
133	Gạch đặc	đ/viên	1.100
134	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Tân Sơn		
135	Gạch đặc	đ/viên	1.100
136	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	GẠCH KHÔNG NUNG		
	Thành phố Việt Trì		
	Công ty TNHH Nam Việt Phú Thọ. Tổ 21 khu 3 phường Dữu Lâu . ĐT 098.305.9560		
137	NV_100DA Gạch đặc; KT210x100x60; khối lượng 2,75 kg/viên	đ/viên	1.300
138	NV_100L2; Gạch rỗng 2 lỗ; KT 215 x 100 x 60; khối lượng 2,4 kg/viên	đ/viên	1.100
	Công Ty TNHH TM XD Loan Thắng Dữu Lâu - Giá bán cụm CN Đồng Sốc, xã Vũ Di , Vĩnh Tường ,Vĩnh Phúc ĐT: 0210 3 943 669 FAX: 0210 3943 638 Giá trên chưa bao gồm thuế VAT vận chuyển, bán trên phương tiện người mua tại kho công ty		
139	Gạch đặc kích thước 220x105x65	đ/viên	1.350
140	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x65	đ/viên	1.250
	Thị xã Phú Thọ		
	Công ty TNHH thương mại du lịch Vĩnh Phú - khu 3, xã Thanh Minh, SĐT: 0912 519 031 - 0981129788 - Email: trantuhaipt@gmail.com		
	Gạch đặc không nung (KT 220x105x65)mm		
141	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	1.050
142	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	1.110
143	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	1.130
	Gạch 2 lỗ không nung (KT 220x105x65)mm		
144	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	900
145	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	950
146	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	970
147	Gạch Bloc lục lăng màu 46V/m ²	đ/m ²	50.000
148	Gạch Bloc lục lăng men bóng 26V/m ²	đ/m ²	85.000
149	Gạch men bóng (vuông 30x30) 11V/m ²	đ/m ²	85.000
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty TNHH Nguyên Bình		
150	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu (RCL) KT6x10,5x22	đ/viên	1.200
151	Gạch Bloc KT 10x15x28	đ/viên	1.800
152	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100
	Huyện Hạ Hòa		
153	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100
	Huyện Đoan Hùng		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Gạch không nung Công ty TNHH Hồng Phong (xã Chí Đám huyện Đoàn Hùng)		
154	Gạch rỗng	đ/viên	1.250
155	Gạch đặc	đ/viên	1.350
	Huyện Lâm Thao		
	Gạch BLOCK lục giác men bóng CTCP Thượng Long		
156	Gạch block lục giác men bóng không hoa văn(24v/m2)	đ/viên	3.300
157	Gạch block lục giác men bóng có hoa văn (24v/m2)	đ/viên	3.300
	Huyện Tam Nông		
	Gạch BLOCK lục giác men bóng CTCP Thượng Long		
158	Gạch block lục giác men bóng không hoa văn(24v/m2)	đ/viên	3.300
159	Gạch block lục giác men bóng có hoa văn (24v/m2)	đ/viên	3.300
	Huyện Cẩm Khê		
	Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập - Xóm Đồng Xuân xã Xuân Viên, ĐT: 0977 243 244		
160	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
161	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.100
	Huyện Yên Lập		
	Gạch không nung của Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập (đã có hợp quy chất lượng SXD cấp). Xóm Đồng Xuân xã Xuân Viên, ĐT: 0977 243 244		
162	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
163	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.100
164	Gạch không nung của Doanh nghiệp tư nhân Long Dương (đã có hợp quy chất lượng SXD cấp), khu 2, Tân Phú, Tân Sơn. Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	1.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch xây không nung Công ty TNHH Tiến Bình Phú Thọ (Phố Hoàng Sơn, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
165	Gạch đặc không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.250
166	Gạch 2 lỗ không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.100
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch bê tông không nung của Cty cổ phần xây dựng 3d chi nhánh Phú Thọ cụm làng nghề xã Hoàng Xá huyện Thanh Thủy tỉnh Phú Thọ; ĐT 0903.446.097.Giá bán tại nhà máy		
167	3D 3V-390;(Gạch 3 vách);KT DxRxC 390x200x200	đ/viên	10.500
168	3D 3V-280(Gạch 3 vách);KTDxRxC 280x200x125	đ/viên	5.000
169	3D 2V-390(Gạch 2 vách);KT: 390x95x200	đ/viên	6.000
170	3D 2V-280 (Gạch 2 vách) ;KT280x135x200	đ/viên	6.000
171	3D 2VT-280(Gạch 2 vách);KT280x95x125	đ/viên	2.800
172	3D GD-200(Gạch xây đặc);KT200x95x60	đ/viên	1.150
173	3D GVH-220(Gạch lát vỉa hè);KT220x110x600	đ/viên	1.800
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch không nung của Doanh nghiệp tư nhân Long Dương - khu 2, Tân Phú		
174	Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	1.000
	GẠCH ÓP LÁT		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	SẢN PHẨM CỦA GẠCH ÓP, LÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC VIỆT TRÌ.		
	Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện.		
	Sản phẩm gạch lát cotto		
175	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A	đ/hộp	67.000
176	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A1	đ/hộp	64.000
177	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại 3	đ/hộp	59.000
178	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại A	đ/hộp	74.000
179	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại A1	đ/hộp	67.000
180	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại 3	đ/hộp	61.000
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT400 x 400 mài cạnh (hộp = 06 viên)		
181	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	71.000
182	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	67.000
183	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	59.000
184	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
185	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	75.000
186	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	71.000
187	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
188	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT500x500 mài cạnh (Hộp = 04 viên)		
189	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	73.000
190	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	68.000
191	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
192	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
193	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	78.000
194	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	73.000
195	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	63.000
196	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 300x300 mài cạnh (Hộp = 11 viên)		
197	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A	đ/hộp	81.000
198	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A1	đ/hộp	75.000
199	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 3	đ/hộp	57.000
200	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 4	đ/hộp	49.000
201	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A	đ/hộp	87.000
202	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A1	đ/hộp	79.000
203	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 3	đ/hộp	57.000
204	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 4	đ/hộp	49.000
205	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình Loại A	đ/hộp	99.000
206	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình Loại A1	đ/hộp	89.000
207	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình Loại 3	đ/hộp	59.000
208	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình Loại 4	đ/hộp	49.000
	Sản phẩm gạch lát xương porcelain KT200x200 (Hộp = 25 viên)		
209	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại A	đ/hộp	209.000
210	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại A1	đ/hộp	189.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
211	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại 3	đ/hộp	64.000
212	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại A	đ/hộp	159.000
213	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại A1	đ/hộp	139.000
214	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại 3	đ/hộp	64.000
	Sản phẩm gạch lát trơn trơn ceramic KT 400x400 mài cạnh (Hộp = 06 viên)		
215	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại A	đ/hộp	79.000
216	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại A1	đ/hộp	73.000
217	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại 3	đ/hộp	59.000
218	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại 4	đ/hộp	54.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.08m²)		
219	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	104.000
220	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	86.000
221	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
222	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
223	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	107.000
224	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	89.000
225	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
226	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
227	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại A	đ/hộp	113.000
228	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại A1	đ/hộp	95.000
229	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
230	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
231	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại A	đ/hộp	116.000
232	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại A1	đ/hộp	98.000
233	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
234	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
235	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại A	đ/hộp	149.000
236	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại A1	đ/hộp	119.000
237	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại 3	đ/hộp	69.000
238	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại 4	đ/hộp	63.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 500x500 mài cạnh (Hộp = 04 viên)		
239	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
240	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
241	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	59.000
242	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	56.000
	Sản phẩm gạch ốp KT 250x400 (Hộp = 10 viên)		
243	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	71.000
244	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	67.000
245	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	53.000
246	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	49.000
247	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	69.000
248	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	65.000
249	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	49.000
250	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	45.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x450 mài cạnh (Hộp = 07 viên)		
251	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
252	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
253	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	57.000
254	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	49.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.08 m2)		
255	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A	đ/hộp	110.000
256	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	92.000
257	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
258	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
259	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại A	đ/hộp	123.000
260	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	105.000
261	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 3	đ/hộp	69.000
262	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 4	đ/hộp	63.000
263	Nhóm 3: Gạch điểm TT chày phẳng và vát mép LOẠI A	đ/hộp	165.000
264	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	135.000
265	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 3	đ/hộp	69.000
266	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 4	đ/hộp	63.000
267	Nhóm 4: Gạch điểm TT chày định hình Loại A	đ/hộp	175.000
268	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	145.000
269	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
270	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x750 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.35m2)		
271	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại A	đ/hộp	190.000
272	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại A1	đ/hộp	160.000
273	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại 3	đ/hộp	94.000
274	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại 4	đ/hộp	82.000
275	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại A	đ/hộp	203.000
276	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại A1	đ/hộp	173.000
277	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại 3	đ/hộp	94.000
278	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại 4	đ/hộp	82.000
279	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại A	đ/hộp	210.000
280	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại A1	đ/hộp	180.000
281	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại 3	đ/hộp	94.000
282	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại 4	đ/hộp	82.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 400x800 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.35 m2)		
283	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	216.000
284	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	158.000
285	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	103.000
286	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	90.000
287	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại A	đ/hộp	240.000
288	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại A1	đ/hộp	182.000
289	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại 3	đ/hộp	103.000
290	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại 4	đ/hộp	90.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Sản phẩm gạch granit KT 300x600 mài cạnh, mài nano (Hộp = 06 viên = 1.08 m2)		
291	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mài chày phẳng loại A	đ/hộp	145.000
292	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mài chày phẳng loại A1	đ/hộp	115.000
293	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mài chày phẳng loại 3	đ/hộp	73.000
294	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mài chày định hình loại A	đ/hộp	155.000
295	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mài chày định hình loại A1	đ/hộp	125.000
296	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mài chày định hình loại 3	đ/hộp	73.000
297	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại A	đ/hộp	175.000
298	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại A1	đ/hộp	135.000
299	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại 3	đ/hộp	73.000
300	Nhóm 1: Các mẫu men mài già cổ chày định hình loại A	đ/hộp	155.000
301	Nhóm 1: Các mẫu men mài già cổ chày định hình loại A1	đ/hộp	125.000
302	Nhóm 1: Các mẫu men mài già cổ chày định hình loại 3	đ/hộp	80.000
	Sản phẩm gạch ốp KT500x860 (Hộp = 04 viên)		
303	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	135.000
304	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	127.000
305	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
306	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
307	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	142.000
308	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	134.000
309	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
310	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
311	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	175.000
312	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	145.000
313	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	115.000
314	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	95.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)		
315	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	130.000
316	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	115.000
317	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 3	đ/hộp	100.000
318	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 4	đ/hộp	85.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)		
319	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	164.000
320	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	134.000
321	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A3	đ/hộp	114.000
322	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A4	đ/hộp	98.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài bóng nano (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)		
323	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A	đ/hộp	182.000
324	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A1	đ/hộp	152.000
325	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 3	đ/hộp	128.000
326	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 4	đ/hộp	96.000
327	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A	đ/hộp	199.000
328	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A1	đ/hộp	169.000
329	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 3	đ/hộp	132.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
330	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 4	đ/hộp	110.000
331	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A	đ/hộp	364.000
332	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A1	đ/hộp	314.000
333	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 3	đ/hộp	236.000
334	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 4	đ/hộp	185.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT800x800, mài bóng nano (Hộp = 03 viên = 1.92 m2)		
335	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A	đ/hộp	338.000
336	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A1	đ/hộp	288.000
337	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 3	đ/hộp	236.000
338	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 4	đ/hộp	185.000
339	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A	đ/hộp	364.000
340	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A1	đ/hộp	314.000
341	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 3	đ/hộp	236.000
342	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 4	đ/hộp	185.000
	Sản phẩm gạch thẻ trang trí nội ngoại thất xương porcelain		
343	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp/68 viên)Loại A	đ/hộp	134.000
344	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp/68 viên)Loại 3	đ/hộp	75.000
345	Gạch thẻ KT150x300phun men(Hộp/22 viên)Loại A	đ/hộp	130.000
346	Gạch thẻ KT150x300 phun men (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
347	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại A	đ/hộp	150.000
348	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
349	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) LA	đ/hộp	168.000
350	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) L3	đ/hộp	75.000
351	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại A	đ/hộp	130.000
352	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
353	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	106.000
354	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
355	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	147.000
356	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
357	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên)LoạiA	đ/hộp	160.000
358	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên)Loại3	đ/hộp	75.000
359	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	176.000
360	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
361	Gạch thẻ KT100x330rãnh răng cưa(hộp = 30 viên)LA	đ/hộp	210.000
362	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp = 30 viên) L 3	đ/hộp	75.000
363	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại A	đ/hộp	150.000
364	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
365	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men Thường Loại A	đ/hộp	168.000
366	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men thường. Loại 3	đ/hộp	75.000
	Sản phẩm gạch ốp chân tường		
367	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp) loại A	đ/hộp	75.000
368	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	42.000
369	Gạch CT KT130x600 chày phẳng (10 viên/hộp) loại A	đ/hộp	91.000
370	Gạch CT KT130x600 chày phẳng (10 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	37.000
371	Gạch CT KT130x600 chày định hình (10 viên/hộp) loại A	đ/hộp	101.000
372	Gạch CT KT130x600 chày định hình (10 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	40.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
373	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	91.000
374	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	40.700
375	Gạch CT granit KT113x600 nano (10 v/h)	đ/hộp	94.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA. Khu Công nghiệp Thụy Vân, Việt Trì, Phú Thọ. Giá bán chưa có chi phí vận chuyển (nếu cự ly 60km thì cộng thêm 5.000đ/m²)		
376	Gạch Ceramic sàn theo bộ, KT 30x60cm	đ/m ²	208.950
377	Gạch Ceramic sàn theo bộ, KT 30x75cm	đ/m ²	256.500
378	Gạch Ceramic mài cạnh, KT 40x40cm	đ/m ²	222.750
379	Gạch Ceramic KTS mài cạnh, KT 50x50cm	đ/m ²	98.000
380	Gạch Ceramic KTS mài cạnh, KT 60x60cm	đ/m ²	140.000
381	Gạch Porcelain men matt, KT 60x60cm	đ/m ²	204.000
382	Gạch Porcelain bóng kính toàn phần, KT 60x60cm	đ/m ²	237.000
383	Gạch Porcelain bóng kính toàn phần, KT 80x80cm	đ/m ²	317.250
384	Gạch Ceramic, KT 30x45cm	đ/m ²	121.675
385	Gạch Ceramic, KT 30x60cm	đ/m ²	208.950
386	Gạch Ceramic, KT 30x75cm	đ/m ²	256.500
387	Gạch Ceramic, KT 40x80cm	đ/m ²	283.500
	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG: CTCP Thượng Long Công ty CP Thượng Long Đ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
388	Gạch đặc TLD200, KT 200x95x60mm	đ/viên	1.150
389	Gạch đặc TLD140, KT 170x140x60mm	đ/viên	1.200
390	Gạch đặc TLD220, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.200
391	Gạch 2 lỗ TL2LD, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.100
392	Gạch 2 vách TL2V100, KT 390x100x190mm	đ/viên	6.300
393	Gạch 2 vách TL2V150, KT 390x150x190mm	đ/viên	8.000
394	Gạch 2 vách TL2V190, KT 390x190x190mm	đ/viên	10.000
395	Gạch 3 vách TL3V105, KT 390 x105x130mm	đ/viên	5.700
396	Gạch 4 vách TL4V140, KT 390 x140x130mm	đ/viên	7.100
397	Gạch ba banh 2 lỗ TLBB2L, KT 250x140x100mm	đ/viên	2.000
	GẠCH LÁT NỀN TERRAZZO CTCP THƯỢNG LONG		
	Kích thước 300x300mm		
398	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	8.000
399	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.400
400	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	7.600
401	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.000
	Kích thước 400x400mm	đ/viên	
402	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	15.000
403	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	15.700
404	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	13.500
405	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	14.200
	Kích thước 500x500mm	đ/viên	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
406	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	26.100
407	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	27.300
408	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	21.600
409	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	22.700
	GẠCH BLOCK LỤC GIÁC MEN BÓNG: CTCP Thượng Long		
410	Gạch block lục giác men bóng không hoa văn (24v/m ²)	đ/viên	3.300
411	Gạch block lục giác men bóng có hoa văn (24v/m ²)	đ/viên	3.300
	NGÓI XI MĂNG MÀU CAO CẤP: CTCP Thượng Long		
412	Ngói xi măng màu cao cấp KT 420x330 mm	đ/viên	14.500
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ. Phường Dữu Lâu - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ Gạch bê tông - gạch bóng ngoài trời thế hệ mới		
413	Gạch bóng zic zắc màu ghi đen 40 Viên /m ² , Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m ²	75.455
414	Gạch bóng zic zắc màu đỏ 40 Viên/m ² , Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m ²	79.091
415	Gạch bóng zic zắc màu xanh 40 Viên /m ² , Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m ²	81.818
416	Gạch bóng zic zắc màu vàng 40Viên/m ² , Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m ²	83.636
417	Gạch bóng lá phong màu ghi đen 25 Viên /m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	74.545
418	Gạch bóng lá phong đỏ 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	77.273
419	Gạch bóng lá phong xanh 25 Viên/ m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	79.091
420	Gạch bóng lá phong vàng 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	83.636
421	Gạch bóng lục giác màu ghi đen 25 Viên /m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	74.545
422	Gạch bóng lục giác đỏ 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	77.273
423	Gạch bóng lục giác xanh 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	79.091
424	Gạch bóng lục giác vàng 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	83.636
425	Gạch bóng vuông 25x25 màu ghi đen 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	74.545
426	Gạch bóng vuông 25x25 đỏ 16 Viên/m ² , Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m ²	77.273
427	Gạch bóng vuông 25x25 xanh 16 Viên/m ² , Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m ²	79.091
428	Gạch bóng vuông 25x25 vàng 16 Viên/m ² , Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m ²	83.636
429	Gạch terazo các loại 30x30 Viên/m ² , Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m ²	77.273
430	Gạch terazo các loại 40x40; Viên/m ² , Khối lượng (6Kg/viên)	đ/m ²	81.818
	ĐÁ XÊ TỰ NHIÊN		
	Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Trì		
431	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng	đ/m ²	1.182.000
432	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng	đ/m ²	473.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
433	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa, Đá tím	đ/m ²	255.000
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM		
	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỰ LẬP TRẠM BÊ TÔNG NHỰA VÀ BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG LÔ- XÃ HÙNG LÔ VIỆT TRÌ		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
434	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
435	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
436	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	850.000
437	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	900.000
438	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	950.000
439	Mác 350; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	1.000.000
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG HỒNG: Công ty CP Thượng Long Đ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
440	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	735.000
441	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	767.000
442	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
443	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	840.000
444	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	905.000
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu sỏi chọn		
445	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	730.000
446	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
447	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	790.000
448	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	825.000
	XI MĂNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG:		
	Giá bán trên toàn tỉnh		
449	PCB 30 bao	đ/kg	1.264
450	PCB 40 bao	đ/kg	1.355
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ		
	Giá bán tại nhà máy		
451	Xi măng đen bao PCB 30	đ/kg	855
452	Xi măng đen bao PCB 40	đ/kg	900
453	Xi măng đen rời PCB 30	đ/kg	682
454	Xi măng đen rời PCB 40	đ/kg	727
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
455	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.069
456	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.009
457	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.026
458	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.015
459	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.055

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
460	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.055
461	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.058
462	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.069
463	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.122
464	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.122
465	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.122
466	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.107
467	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.167
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
468	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.115
469	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.055
470	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.072
471	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.061
472	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.100
473	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.100
474	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.104
475	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.115
476	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.168
477	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.168
478	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.168
479	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.153
480	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.213
	Xi Măng đen bột PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
481	Thành phố Việt Trì	đ/kg	849
482	Huyện Thanh Ba	đ/kg	789
483	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	806
484	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	795
485	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	835
486	Huyện Lâm Thao	đ/kg	835
487	Huyện Phù Ninh	đ/kg	838
488	Huyện Tam Nông	đ/kg	849
489	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	902
490	Huyện Yên Lập	đ/kg	902
491	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	902
492	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	887
493	Huyện Tân Sơn	đ/kg	947
	Xi Măng đen bột PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
494	Thành phố Việt Trì	đ/kg	895
495	Huyện Thanh Ba	đ/kg	835
496	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	852
497	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	841
498	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	880
499	Huyện Lâm Thao	đ/kg	880
500	Huyện Phù Ninh	đ/kg	884
501	Huyện Tam Nông	đ/kg	895

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
502	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	948
503	Huyện Yên Lập	đ/kg	948
504	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	948
505	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	933
506	Huyện Tân Sơn	đ/kg	993
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỮU NGHỊ. GIÁ BÁN TẠI NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY, GIAO TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA TẠI NHÀ MÁY		
507	Xi Măng đen bao PCB 30	đ/kg	910
508	Xi Măng đen bao PCB 40	đ/kg	1.030
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM SÔNG THAO		
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
509	Việt Trì	đ/kg	1.091
510	Thanh Ba	đ/kg	1.009
511	Hạ Hòa	đ/kg	1.055
512	TX Phú Thọ	đ/kg	1.045
513	Đoan Hùng	đ/kg	1.064
514	Lâm Thao	đ/kg	1.073
515	Phù Ninh	đ/kg	1.064
516	Tam Nông	đ/kg	1.082
517	Cẩm Khê	đ/kg	1.127
518	Yên Lập	đ/kg	1.136
519	Thanh Sơn	đ/kg	1.127
520	Thanh Thủy	đ/kg	1.118
521	Tân Sơn	đ/kg	1.164
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
522	Việt Trì	đ/kg	1.145
523	Thanh Ba	đ/kg	1.064
524	Hạ Hòa	đ/kg	1.109
525	TX Phú Thọ	đ/kg	1.100
526	Đoan Hùng	đ/kg	1.118
527	Lâm Thao	đ/kg	1.127
528	Phù Ninh	đ/kg	1.118
529	Tam Nông	đ/kg	1.136
530	Cẩm Khê	đ/kg	1.182
531	Yên Lập	đ/kg	1.191
532	Thanh Sơn	đ/kg	1.182
533	Thanh Thủy	đ/kg	1.173
534	Tân Sơn	đ/kg	1.218
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN (GIÁ BÁN TẠI CÁC ĐẠI LÝ KHU VỰC VIỆT TRÌ, GIAO TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA)		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
535	Xi măng bao PCB 30 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.127
536	Xi măng bao PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.145
537	Xi măng bao PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.182
538	Xi măng bao MC 25 Vicem Bút Sơn (TCVN 9202:2012) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	836
539	Xi măng bao C91 Vicem Bút Sơn (ASTM C91 loại M) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	773
540	Xi măng rời PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	818
541	Xi măng rời PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.059
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÁI		
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
542	Việt Trì	đ/kg	1.060
543	Thanh Ba	đ/kg	1.000
544	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
545	TX Phú Thọ	đ/kg	1.010
546	Đoan Hùng	đ/kg	1.050
547	Lâm Thao	đ/kg	1.050
548	Phù Ninh	đ/kg	1.050
549	Tam Nông	đ/kg	1.060
550	Cẩm Khê	đ/kg	1.115
551	Yên Lập	đ/kg	1.115
552	Thanh Sơn	đ/kg	1.115
553	Thanh Thủy	đ/kg	1.100
554	Tân Sơn	đ/kg	1.160
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
555	Việt Trì	đ/kg	1.110
556	Thanh Ba	đ/kg	1.050
557	Hạ Hòa	đ/kg	1.065
558	TX Phú Thọ	đ/kg	1.055
559	Đoan Hùng	đ/kg	1.095
560	Lâm Thao	đ/kg	1.095
561	Phù Ninh	đ/kg	1.100
562	Tam Nông	đ/kg	1.110
563	Cẩm Khê	đ/kg	1.160
564	Yên Lập	đ/kg	1.160
565	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
566	Thanh Thủy	đ/kg	1.150
567	Tân Sơn	đ/kg	1.210
	THÉP XÂY DỰNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN (GIÁ BÁN TẠI KHO BÃI BẾN BÁN THÁI NGUYÊN, GIAO TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA)		
	Thép hình		
568	Thép góc L40+50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.200

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
569	Thép góc L60+75 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.900
570	Thép góc L80+100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.000
571	Thép góc L120+130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.050
572	Thép góc L60+75 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.250
573	Thép góc L80+100 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.350
574	Thép góc L120+130 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.350
575	Thép C8+10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.250
576	Thép C12+14 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.350
577	Thép C16+18 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.450
578	Thép H08-12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.600
579	Thép H14+16 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.700
580	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại		-
581	Độ dài 9m < L < 12 m	đ/kg	13.150
582	6m < L < 9 m	đ/kg	12.870
583	4m < L < 6 m	đ/kg	12.590
584	2m < L < 4 m	đ/kg	12.300
585	Thép ngắn dài (L80-L150, c, I) các loại		-
586	Độ dài 9m < L < 12 m	đ/kg	12.700
587	" 6m < L < 9 m	đ/kg	12.420
588	" 4m < L < 6 m	đ/kg	12.180
589	2m < L < 4 m	đ/kg	11.950
	Thép dây và thép cây		
590	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	đ/kg	14.250
591	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	đ/kg	14.250
592	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L= 11,7m	đ/kg	14.450
593	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	đ/kg	14.300
594	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 L=11,7m	đ/kg	14.250
595	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L= 11,7m	đ/kg	14.200
596	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D14-40 L=11,7m	đ/kg	14.150
	Thép xây dựng do công ty thép Hòa Phát sản xuất bán tại Việt Trì		
597	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V. Φ6, Φ8, Φ10, Φ12	đ/kg	14.318
598	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V. D8 gai .	đ/kg	14.364
599	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D10 x 11,7m	đ/kg	14.091
600	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D12 x 11,7m	đ/kg	14.045
601	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D14 ÷ D25 x 11,7m	đ/kg	14.000
602	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x 11,7m	đ/kg	14.364
603	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	14.318
604	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 ÷ D32 x 11,7m	đ/kg	14.273
605	Thép xây dựng do công ty thép Hòa Phát sản xuất bán tại địa bàn Thị xã Phú Thọ, địa bàn huyện Thanh Sơn		-
606	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V. Φ6, Φ8, Φ10, Φ12	đ/kg	14.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
607	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB240T, CB300V.D8 gai .	đ/kg	14.591
608	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V, D10 x 11,7m	đ/kg	14.318
609	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V, D12 x 11,7m	đ/kg	14.273
610	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V, D14 x D25 x 11,7m	đ/kg	14.227
611	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x 11,7m	đ/kg	14.591
612	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	14.545
613	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 ÷ D32 x 11,7m	đ/kg	14.500
	Thép xây dựng do công ty ĐT PT Việt Thành sản xuất (Shinkanto) bán tại Việt Trì		
614	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x 11,7m	đ/kg	12.600
615	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	12.550
616	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 -> D40x11,7m	đ/kg	12.500
	Thép khác bán tại Việt Trì		
617	Lưới B40 mạ	đ/kg	22.000
618	Dây thép buộc 1 ly	đ/kg	20.000
	THÉP HỘP VIỆT ĐỨC, THÉP ỐNG VIỆT ĐỨC, BÁN TẠI KHO CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT BIÊN, K10 DỮ LẬU VIỆT TRÌ; ĐT 0966028088		
619	Mạ VĐ 13 x 26 x 1 x 6m	đ/kg	16.909
620	Mạ VĐ 13x26x1,1 x 6m	đ/kg	16.909
621	Mạ VĐ 13x26x1,2 x 6m	đ/kg	16.909
622	Mạ VĐ 13x26x1,4 x 6m	đ/kg	16.909
623	Mạ VĐ 14x14x1 x 6m	đ/kg	17.000
624	Mạ VĐ 14x14x1,1 x 6m	đ/kg	17.000
625	Mạ VĐ 14x14x1,2 x 6m	đ/kg	17.000
626	Mạ VĐ 14x14x1,4 x 6m	đ/kg	17.000
627	Mạ VĐ 16x16x1 x 6m	đ/kg	17.000
628	Mạ VĐ 16x16x1,1 x 6m	đ/kg	17.000
629	Mạ VĐ 16x16x1,2 x 6m	đ/kg	17.000
630	Mạ VĐ 16x16x1,4 x 6m	đ/kg	17.000
631	Mạ VĐ 20x20x1,1 x 6m	đ/kg	16.909
632	Mạ VĐ 20x20x1,2 x 6m	đ/kg	16.909
633	Mạ VĐ 20x20x1,4 x 6m	đ/kg	16.909
634	Mạ VĐ 20x40x1,1 x 6m	đ/kg	16.909
635	Mạ VĐ 20x40x1,2 x 6m	đ/kg	16.909
636	Mạ VĐ 20x40x1,4 x 6m	đ/kg	16.909
637	Mạ VĐ 25x25x1,1 x 6m	đ/kg	16.909
638	Mạ VĐ 25x25x1,2 x 6m	đ/kg	16.909
639	Mạ VĐ 25x25x1,4 x 6m	đ/kg	16.909
640	Mạ VĐ 25x50x1,1 x 6m	đ/kg	16.909
641	Mạ VĐ 25x50x1,2 x 6m	đ/kg	16.909
642	Mạ VĐ 25x50x1,4 x 6m	đ/kg	16.909
643	Mạ VĐ 25x50x1,21 x 6m	đ/kg	16.909
644	Mạ VĐ 30x30x1,1 x 6m	đ/kg	16.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
645	Mạ VĐ 30x30x1.2x 6m	đ/kg	16.909
646	Mạ VĐ 30x30x1.4x 6m	đ/kg	16.909
647	Mạ VĐ 30x30x1.8 x 6m	đ/kg	16.909
648	Mạ VĐ 30x60x1.1x 6m	đ/kg	16.909
649	Mạ VĐ 30x60x1.2x 6m	đ/kg	16.909
650	Mạ VĐ 30x60x1.4x 6m	đ/kg	16.909
651	Mạ VĐ 30x60x1.8x 6m	đ/kg	16.909
652	Mạ VĐ 40x40x1.1 x 6m	đ/kg	16.909
653	Mạ VĐ 40x40x1.2x 6m	đ/kg	16.909
654	Mạ VĐ 40x40x1.4x 6m	đ/kg	16.909
655	Mạ VĐ 40x40x1.8x 6m	đ/kg	16.909
656	Mạ VĐ 40x80x1.1x 6m	đ/kg	16.909
657	Mạ VĐ 40x80x1.2x 6m	đ/kg	16.909
658	Mạ VĐ 40x80x1.4x 6m	đ/kg	16.909
659	Mạ VĐM0x80x1.8x 6m	đ/kg	16.909
660	Mạ VĐ 50x50x1.1 x 6m	đ/kg	16.909
661	Mạ VĐ 50x50x1.4x 6m	đ/kg	16.909
662	Mạ VĐ 50x50x1.8 x 6m	đ/kg	16.909
663	Mạ VĐ 50x100x1.41x 6m	đ/kg	16.909
664	Mạ VĐ 50x100x1.8 x 6m	đ/kg	16.909
665	Mạ VĐ 50x100x2.x 6m	đ/kg	16.909
666	Thép Ống mạ Φ21 x 1,1 x 6m	đ/kg	16.909
667	Thép Ống mạ Φ21 x 1,4x 6m	đ/kg	16.909
668	Thép Ống mạ Φ27x1,1x 6m	đ/kg	16.909
669	Thép Ống mạ Φ 27x1,4x 6m	đ/kg	16.909
670	Thép Ống mạ Φ34x1,1 x 6m	đ/kg	16.909
671	Thép Ống mạ Φ 34x1,4x 6m	đ/kg	16.909
672	Thép Ống mạ Φ 42x1.1lx 6m	đ/kg	16.909
673	Thép Ống mạ Φ 42x1.4x 6m	đ/kg	16.909
674	Thép Ống mạ Φ48x1.1 x 6m	đ/kg	16.909
675	Thép Ống mạ Φ 48x1.4x 6m	đ/kg	16.909
676	Thép Ống mạ Φ60x1.4x 6m	đ/kg	16.909
677	Thép Ống mạ Φ 60x1.8x 6m	đ/kg	16.909
678	Thép Ống mạ Φ 76x1.4x 6m	đ/kg	16.909
679	Thép Ống mạ Φ 76x1.8x 6m	đ/kg	16.909
680	Thép Ống mạ Φ 90x1.4x 6m	đ/kg	16.909
681	Thép Ống mạ Φ 90x1.8x 6m	đ/kg	16.909
682	Thép Ống mạ Φ114x1,4x 6m	đ/kg	16.909
683	Thép Ống mạ Φ114x1,8x 6m	đ/kg	16.909
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY SẢN XUẤT THÉP ÚC SSE Địa chỉ KM9, VẬT CÁCH, QUẬN TOÀN, HỒNG BÀNG HẢI PHÒNG - VĂN PHÒNG HÀ NỘI: TÒA NHÀ AUSTNAM,NGÕ 109 TRƯỜNG CHINH, HÀ NỘI - SĐT: 0947 776 797		
	Giá bán hàng tại khu vực tỉnh Phú Thọ		
684	Thép cuộn trơn: CB240-T D6, D8	đ/kg	13.520
685	Thép cuộn vân D8v: SD235	đ/kg	13.570

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Thép thanh vằn: CB300-V, Gr 40		
686	D14-D32	đ/kg	13.420
687	D10	đ/kg	13.620
688	D12	đ/kg	13.470
	Thép thanh vằn: CB400-V/ SD390/ Gr 60		
689	D14-D32	đ/kg	13.520
690	D10	đ/kg	13.720
691	D12	đ/kg	13.570
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC. TẦNG 3, TÒA NHÀ SIMCO, 28 PHẠM HÙNG, HÀ NỘI. ĐT: 04.37850909 - FAX: 04.37850066. GIÁ BÀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ		
692	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	14.100
693	Thép thanh vằn D10-D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.450
694	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.300
695	Thép thanh vằn D10-D12 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.600
696	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.450
697	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.700
698	Thép thanh vằn D10-12 (SD490, CB500)	đ/kg	14.800
699	Thép thanh vằn D14-D32 (SD490, CB500)	đ/kg	14.650
700	Thép thanh vằn D36-D40 (SD490, CB500)	đ/kg	14.900
701	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm	đ/kg	17.500
702	Ống thép hàn đen Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm	đ/kg	17.500
703	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ113,5mm(độ dày ≥ 2,1mm)	đ/kg	25.000
704	Ống thép mạ kẽm Φ141,3mm đến Φ 219,1mm(độ dày ≥ 3,96mm)	đ/kg	25.500
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP KINH DOANH THÉP HÌNH . Địa chỉ: số 96 - Phố Bồ Đề - Phường Bồ Đề - Quận Long Biên - Hà Nội. Văn phòng GD: Km2 - Quốc Lộ 3 - Dốc Vân - Mai Lâm - Đông Anh - Hà Nội . Tel: 024 39617168 / Fax: 024 39617169; DD: 0913226121 - 0913502074-0913222280. GIÁ BÀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ (Thép trung quốc nhập khẩu)		
705	Thép I600x200x 11X17x 12m (106kg/m)	đ/kg	16.273
706	Thép I350x 175x7x 11X12m (49,6kg/m)	đ/kg	15.727
707	Thép H350x350x 12x 19x 12m(137kg/m)	đ/kg	16.818
708	Thép U300x90x9x 12m(38,1 kg/m)	đ/kg	19.364
709	Thép I250x 125x6x9x 12m (29,6kg/m)	đ/kg	15.727
710	Thép L100x100x10x12m (15,1kg/m)	đ/kg	15.727
711	Thép L90x90x8x12m (10,9kg/m)	đ/kg	15.727
712	Thép L75 x75 X 6 X 12m (6,89kg/m)	đ/kg	15.455
713	Thép L63 x63 X 5 X 6m (4,81kg/m)	đ/kg	15.455
714	Thép tấm 81yx 1,5x6m	đ/kg	16.273
715	Thép tấm 10-141yx1,5x6m	đ/kg	16.273
716	Thép tấm 16-181yx 1,5x6m	đ/kg	15.727
717	Thép tấm 20-301yx2x6m *	đ/kg	15.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
718	Thép tấm 32-601yx2x6m	đ/kg	16.273
	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG. HÌNH		
	Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ.		
	ỐNG NHỰA UPVC		
719	Φ21 x 1,5mm CLASS 1	đ/m	7.000
720	Φ 27 x 1,6mm CLASS 1	đ/m	9.636
721	Φ 34 x 1,7 mm CLASS 1	đ/m	12.182
722	Φ42 x 1,7mm CLASS 1	đ/m	16.636
723	Φ 48 x 1,9 mm CLASS 1	đ/m	19.818
724	Φ 60 x 1,8 mm CLASS 1	đ/m	28.000
725	Φ75 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	27.545
726	Φ90 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	44.091
727	Φ 110 x 2,7 mm CLASS 1	đ/m	65.727
728	Φ 125 x 3,1mm CLASS 1	đ/m	81.273
729	Φ140 x 3,5mm CLASS 1	đ/m	101.545
730	Φ160 x 4,0mm CLASS 1	đ/m	134.273
731	Φ180 x 4,4mm CLASS 1	đ/m	164.636
732	Φ200 x 4,9mm CLASS 1	đ/m	209.091
733	Φ225 x 5,5mm CLASS 1	đ/m	254.909
734	Φ250 x 6,2mm CLASS 1	đ/m	335.273
735	Φ280 x 6,9mm CLASS 1	đ/m	398.636
736	Φ315 x 7,7mm CLASS 1	đ/m	500.364
737	Φ355 x 8,7mm CLASS 1	đ/m	653.818
738	Φ400 x 9,8mm CLASS 1	đ/m	830.636
739	Φ450 x 11,0mm CLASS 1	đ/m	1.050.091
740	Φ500 x 12,3 mm CLASS 1	đ/m	1.325.909
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC. (ĐIA CHỈ ĐƯỜNG D1 - KHU D - KCN PHỔ NỔI A - HUYỆN VĂN LÂM - TỈNH HƯNG YÊN. ĐT: 03213.967.863 - FAX: 03213.967.865)		
	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ống PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996 ; DN (đường kính) - (mm); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
	Ống PP-R; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
741	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
742	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
743	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
744	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
745	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
746	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
747	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
748	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
749	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
750	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
751	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
752	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
753	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
754	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
755	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
756	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
757	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
758	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
759	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
760	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
	Ống HDPE theo tiêu chuẩn iso 4427 - 2 : 2007/tevn 7305 : 2008 (hệ mét); giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
	Ống HDPE; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
761	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
762	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
763	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
764	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
765	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
766	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
767	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
768	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
769	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
770	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
771	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
772	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
773	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
774	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
775	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
776	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
777	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
778	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
779	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
780	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
781	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
782	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
783	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
784	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
785	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
786	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
787	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
788	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
789	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
790	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
791	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
792	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
793	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
794	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
795	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
796	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
797	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
798	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
799	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
800	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
801	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
802	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
803	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
804	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
805	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
806	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
807	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
808	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
809	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
810	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
811	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
812	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
813	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
814	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
815	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
816	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
817	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
818	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
819	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
820	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
821	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
822	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
823	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
824	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
825	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
826	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
827	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
828	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
829	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
830	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
831	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
832	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
833	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
834	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
835	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
836	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
837	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
838	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
839	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
840	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
841	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
842	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
843	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
844	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
845	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
846	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
847	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
848	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
849	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
850	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
851	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
852	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
853	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
854	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
855	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
856	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
857	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
858	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
859	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
860	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
861	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
862	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
863	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
864	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
865	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
866	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
867	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
868	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
869	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
870	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
871	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
872	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
873	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
874	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
875	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
876	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
877	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
878	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
879	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
880	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
881	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
	Công ty cổ phần Ba An. 68 Quan Nhân, Thanh Xuân, Hà Nội		
	Giá các loại sản phẩm Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long tại địa bàn tỉnh Phú Thọ		
882	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 32/25, L=200 ÷ 500	đ/m	14.080
883	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 40/30, L=200 ÷ 500	đ/m	16.390
884	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 50/40, L=200	đ/m	23.540
885	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 65/50, L=100	đ/m	32.230

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
886	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 85/65, L=100	đ/m	46.750
887	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 90/72, L=100	đ/m	52.580
888	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 105/80, L=100	đ/m	60.830
889	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 110/90, L=100	đ/m	69.960
890	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 130/100, L=100	đ/m	85.910
891	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 160/125, L=100	đ/m	133.540
892	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 195/150, L=50 ÷ 100	đ/m	182.380
893	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 200/160, L=50 ÷ 100	đ/m	203.500
894	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 230/175, L=50 ÷ 100	đ/m	271.920
895	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 260/200, L=50 ÷ 100	đ/m	325.050
	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. QL3, Xã Thuận Thành, Thị Xã Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam		
	Ống uPVC nông thôn - Europipe		
896	Ống thoát uPVC D21	đ/m	5.364
897	Ống thoát uPVC D27	đ/m	6.636
898	Ống thoát uPVC D34	đ/m	8.636
899	Ống thoát uPVC D42	đ/m	12.818
900	Ống thoát uPVC D48	đ/m	15.091
901	Ống thoát uPVC D60	đ/m	19.545
902	Ống thoát uPVC D75	đ/m	27.455
903	Ống thoát uPVC D90	đ/m	33.545
904	Ống thoát uPVC D110	đ/m	50.636
905	Ống uPVC C0 D21	đ/m	6.545
906	Ống uPVC C0 D27	đ/m	8.364
907	Ống uPVC C0 D34	đ/m	10.182
908	Ống uPVC C0 D42	đ/m	14.455
909	Ống uPVC C0 D48	đ/m	17.636
910	Ống uPVC C0 D60	đ/m	23.455
911	Ống uPVC C0 D75	đ/m	32.091
912	Ống uPVC C0 D90	đ/m	38.364
913	Ống uPVC C0 D110	đ/m	57.273
914	Ống uPVC C1 D21	đ/m	7.091
915	Ống uPVC C1 D27	đ/m	9.818
916	Ống uPVC C1 D34	đ/m	12.364
917	Ống uPVC C1 D42	đ/m	16.909
918	Ống uPVC C1 D48	đ/m	20.091
919	Ống uPVC C1 D60	đ/m	28.545
920	Ống uPVC C1 D75	đ/m	36.273
921	Ống uPVC C1 D90	đ/m	44.818
922	Ống uPVC C1 D110	đ/m	66.727
923	Ống uPVC C2 D21	đ/m	8.636
924	Ống uPVC C2 D27	đ/m	10.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
925	Ống uPVC C2 D34	đ/m	15.091
926	Ống uPVC C2 D42	đ/m	19.273
927	Ống uPVC C2 D48	đ/m	23.273
928	Ống uPVC C2 D60	đ/m	33.273
929	Ống uPVC C2 D75	đ/m	47.364
930	Ống uPVC C2 D90	đ/m	51.909
931	Ống uPVC C2 D110	đ/m	76.000
932	Ống uPVC C3 D21	đ/m	10.182
933	Ống uPVC C3 D27	đ/m	15.364
934	Ống uPVC C3 D34	đ/m	17.273
935	Ống uPVC C3 D42	đ/m	22.636
936	Ống uPVC C3 D48	đ/m	28.182
937	Ống uPVC C3 D60	đ/m	40.182
938	Ống uPVC C3 D75	đ/m	58.545
939	Ống uPVC C3 D90	đ/m	68.091
940	Ống uPVC C3 D110	đ/m	106.455
941	Ống uPVC C4 D42	đ/m	28.091
942	Ống uPVC C4 D48	đ/m	35.364
943	Ống uPVC C4 D60	đ/m	50.455
944	Ống uPVC C4 D75	đ/m	73.818
945	Ống uPVC C4 D90	đ/m	84.455
946	Ống uPVC C4 D110	đ/m	127.455
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
947	Măng sông D21 PN10	đ/cái	1.091
948	Măng sông D21 PN16	đ/cái	1.636
949	Măng sông D27 PN10	đ/cái	1.364
950	Măng sông D27 PN16	đ/cái	2.182
951	Măng sông D34 PN10	đ/cái	1.545
952	Măng sông D34 PN16	đ/cái	4.182
953	Măng sông D42 PN10	đ/cái	2.727
954	Măng sông D42 PN12.5	đ/cái	5.182
955	Măng sông D42 PN16	đ/cái	7.636
956	Măng sông D48 PN10	đ/cái	3.455
957	Măng sông D48 PN12.5	đ/cái	5.864
958	Măng sông D48 PN16	đ/cái	8.273
959	Măng sông D60 PN8	đ/cái	5.909
960	Măng sông D60 PN10	đ/cái	12.909
961	Măng sông D75 PN10	đ/cái	19.091
962	Măng sông D90 PN10	đ/cái	31.000
963	Măng sông D110 PN8	đ/cái	35.455
	Cút đều 90 độ		
964	Cút đều 90 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
965	Cút đều 90 độ D27 PN10	đ/cái	1.727
966	Cút đều 90 độ D34 PN10	đ/cái	2.727
967	Cút đều 90 độ D42 PN10	đ/cái	4.364
968	Cút đều 90 độ D48 PN10	đ/cái	6.909
969	Cút đều 90 độ D60 PN8	đ/cái	10.182

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
970	Cút đều 90 độ D75 PN8	đ/cái	18.000
971	Cút đều 90 độ D90 PN8	đ/cái	25.000
972	Cút đều 90 độ D110 PN8	đ/cái	48.500
	Chếch 45 độ		
973	Chếch 45 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
974	Chếch 45 độ D27 PN10	đ/cái	1.455
975	Chếch 45 độ D34 PN10	đ/cái	3.136
976	Chếch 45 độ D42 PN10	đ/cái	3.273
977	Chếch 45 độ D48 PN10	đ/cái	5.273
978	Chếch 45 độ D60 PN8	đ/cái	8.636
979	Chếch 45 độ D75 PN8	đ/cái	14.909
980	Chếch 45 độ D90 PN8	đ/cái	20.455
981	Chếch 45 độ D110 PN8	đ/cái	40.364
	Tê đều		
982	Tê đều D21 PN10	đ/cái	1.727
983	Tê đều D27 PN10	đ/cái	2.909
984	Tê đều D34 PN10	đ/cái	4.000
985	Tê đều D42 PN10	đ/cái	5.727
986	Tê đều D48 PN10	đ/cái	8.545
987	Tê đều D60 PN8	đ/cái	13.455
988	Tê đều D75 PN8	đ/cái	22.909
989	Tê đều D90 PN8	đ/cái	33.182
990	Tê đều D110 PN8	đ/cái	64.091
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á		
	(Giá bàn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ)		
	1. Bồn dân dụng - bồn đứng		
991	TA 310 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.537.190
992	TA 500, đường kính 760	đ/ chiếc	1.776.859
993	TA 700, đường kính 760	đ/ chiếc	2.107.438
994	TA 1000, đường kính 940	đ/ chiếc	2.768.595
995	TA 1200, đường kính 980	đ/ chiếc	3.140.495
996	TA 1300, đường kính 1030	đ/ chiếc	3.471.075
997	TA 1500, đường kính 1180	đ/ chiếc	4.256.198
998	TA 2000, đường kính 1180	đ/ chiếc	5.619.835
999	TA 2500, đường kính 1360	đ/ chiếc	7.355.372
1000	TA 3000, đường kính 1360	đ/ chiếc	8.429.752
1001	TA 3500, đường kính 1360	đ/ chiếc	9.504.132
1002	TA 4000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	10.578.513
1003	TA 4500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	11.900.826
1004	TA 5000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	13.223.141
1005	TA 6000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	15.537.190
	TA 310 , đường kính 760		
1006	TA 500 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.900.826
1007	TA 700 , đường kính 760	đ/ chiếc	2.231.405
1008	TA 1000 , đường kính 940	đ/ chiếc	2.933.885
1009	TA 1200 , đường kính 980	đ/ chiếc	3.305.785
1010	TA 1300 , đường kính 1030	đ/ chiếc	3.636.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1011	TA 1500 , đường kính 1180	đ/ chiếc	4.421.487
1012	TA 2000 , đường kính 1180	đ/ chiếc	5.785.124
1013	TA 2500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	7.603.305
1014	TA 3000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	8.842.975
1015	TA 3500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	9.917.355
1016	TA 4000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	11.239.669
1017	TA 4500 , đường kính 1420	đ/ chiếc	12.561.984
1018	TA 5000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	13.884.297
1019	TA 6000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	16.363.636
1020	TA 10000 - BỒN ĐỨNG , đường kính 1700	đ/ chiếc	39.669.422
1021	TA 10000 - BỒN NGANG , đường kính 1700	đ/ chiếc	42.975.206
1022	TA 10000 - BỒN NGANG , đường kính 2200	đ/ chiếc	46.280.992
1023	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	66.115.703
1024	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	71.074.380
1025	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	89.256.198
1026	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	95.867.768
1027	TA 25000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	119.834.711
1028	TA 30000 - BỒN NGANG , đường kính 2200	đ/ chiếc	143.801.653
	CỬA ĐI, CỬA SỔ CÁC LOẠI		
	CỬA NHÔM KÍNH CỬA (CÔNG TY QUANG TẠO KHU 2 NÔNG TRANG VIỆT TRÌ PHÚ THỌ)		
	Cửa nhôm kính trắng dày 0,5 mm	đ/m ²	591.000
	SẢN PHẨM CỬA NHÔM, CỬA NHỰA ROYAL WINDOW CỦA CÔNG TY TNHH TM XD LOAN THẮNG. ĐỊA CHỈ: TỔ 5, KHU BẢO ĐÀ, P. DỪ LÂU, TP. VIỆT TRÌ, PHÚ THỌ.		
	* CỬA NHỰA LỖI THÉP u PVC ROYAL WINDOW		
1029	Vách kính cố định, KT (1000 x 1500) thanh Profile, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.100.000
	THANH PROFILE , PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM		
1030	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	1.895.000
1031	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.160.000
1032	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.050.000
1033	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	1.720.000
1034	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.320.000
1035	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.369.000
1036	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.552.000
1037	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.100.000
1038	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	2.900.000
	THANH PROFILE , PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1039	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.669.000
1040	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x 1400)	đ/m ²	2.778.000
1041	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.960.000
1042	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.030.000
1043	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x 1400)	đ/m ²	3.160.000
1044	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm.	đ/m ²	2.890.000
1045	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	3.060.000
1046	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.980.000
1047	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	3.860.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
1048	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	460.000
1049	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	250.000
1050	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m ²	122.100
1051	Thanh sổ tăng cứng CP23	đ/m ²	122.100
1052	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m ²	80.000
1053	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m ²	471.900
1054	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m ²	30.000
1055	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m ²	122.100
1056	Chuyển góc vuông CP90	đ/m ²	357.500
1057	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m ²	357.500
1058	Nan trang trí màu trắng	đ/m ²	39.000
1059	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
1060	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
1061	Hao phí cuốn vòm	đ/m ²	235.000
1062	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m ²	130.000
	*CỬA NHÔM ROYAL WINDOW		
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP		
1063	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.950.000
1064	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.880.000
1065	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.810.000
1066	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.650.000
1067	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.550.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1068	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.680.000
1069	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.530.000
1070	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.450.000
1071	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.210.000
1072	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.135.000
1073	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.537.000
1074	Vách kính cố định thanh nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.890.000
	THANH NHÔM HỆ XINGFA		
1075	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.378.000
1076	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.256.000
1077	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.195.000
1078	Cửa đi 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.050.000
1079	Cửa đi 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.985.000
1080	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.005.000
1081	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.995.000
1082	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.990.000
1083	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.810.000
1084	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.720.000
1085	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.086.000
1086	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.150.000
1087	Vách kính cố định thanh nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.958.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1088	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	đ/m ²	250.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1089	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	đ/m ²	320.000
1090	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	đ/m ²	380.000
1091	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	m	80.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI DOT A ĐỊA CHỈ: SN 25/3 - LÝ THƯỜNG KIẾT - ĐỒNG TÂM - VĨNH YÊN - VĨNH PHÚC ĐT: 0985 194 828 - 0984 000 888		
	Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	CỬA NHỰA LỖI THÉP uPVC - DOTAWINDOW		
1092	Vách kính, kính 5mm	đ/m ²	1.550.000
1093	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.920.500
1094	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.120.500
1095	Cửa sổ mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.545.000
1096	Cửa sổ mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.625.000
1097	Cửa sổ mở hất 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.545.000
1098	Cửa đi mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.013.000
1099	Cửa đi mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.213.000
1100	Cửa đi mở quay 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.313.000
1101	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.273.000
1102	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.493.500
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1103	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1104	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
1105	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	CỬA NHÔM HỆ VIỆT PHÁP - DOTAWINDOW		
1106	Vách kính, kính 5mm		2.000.000
1107	Cửa sổ mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.185.500
1108	Cửa sổ mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.285.000
1109	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.518.000
1110	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.633.000
1111	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.618.000
1112	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.864.000
1113	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.964.000
1114	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.064.000
1115	Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.454.000
1116	Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.554.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1117	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1118	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
1119	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	CỬA NHÔM HỆ XINGFA - DOTAWINDOW		
1120	Vách kính mặt dựng, kính 5mm	đ/m ²	2.825.000
1121	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.753.000
1122	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.858.000
1123	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.073.000
1124	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.078.000
1125	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.173.000
1126	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.259.000
1127	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.369.000
1128	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.469.000
1129	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.874.000
1130	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.979.000
	PHỤ KIỆN CỬA NHÔM XINGFA		
1131	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/bộ	320.000
1132	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	530.000
1133	Phụ kiện cửa sổ mở quay/hất 1 cánh	đ/bộ	780.000
1134	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ	995.000
1135	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ	1.540.000
1136	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ	2.385.000
1137	Phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh	đ/bộ	5.030.000
1138	Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ	720.000
1139	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	885.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1140	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1141	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
1142	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG HÀ: GIÁ BÁN TẠI CÔNG TY. Địa chỉ : số 24 đường Hai Bà Trưng, phường Thọ Sơn. Tp.Việt Trì, trụ sở sản xuất tại: Phường Minh Phương, Tp.Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ. Điện thoại/Fax: (0210) 3912900.- Mr: Trần Huy Thành:0963 072 880. Email: hungaha.ts@gmail.com		
1143	Nhựa thanh định hình RIVER WINDOW Thanh nhựa PROFILE (màu trắng) Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29.Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1h.Không biến dạng, phồng rộp	đ/kg	40.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1144	Thanh nhựa PROFILE (màu vân gỗ). Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29. Độ bền kéo đứt Mpa: 28,88. Độ bền uốn Mpa: 57,3. Độ cứng Shore D: 75. Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1h Không biến dạng, phồng rộp	đ/kg	105.000
1145	Tấm trần nhựa đa dạng mẫu mã. Tiêu chuẩn của Công ty	đ/kg	30.000
	Cửa nhựa sản xuất tại công ty cổ phần Hưng Hà		
1146	Vách kính cố định thanh Profile;	đ/m ²	950.000
1147	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.060.000
1148	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.795.000
1149	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
1150	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.120.000
1151	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.520.000
1152	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.269.000
1153	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.452.000
1154	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.000.000
1155	Cửa đi 4 cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.700.600
1156	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.678.000
1157	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.569.000
1158	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.860.000
1159	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.060.000
1160	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	1.930.000
1161	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.790.000
1162	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.960.000
1163	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.880.000
1164	Cửa đi 4 cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.760.000
	Các bộ cửa đi ,cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm như sau:		
1165	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm = 500.000đ/m ²	đ/m ²	500.000
1166	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm = 500.000đ/m ²	đ/m ²	500.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM EUROHA NHÔM EUROHA (KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT) CHIỀU DÀY THANH NHÔM 1.3 – 2.0 MM, CHIỀU DÀY LỚP SƠN TĨNH ĐIỆN TỬ 60 - 90μM BẢO HÀNH LỚP PHỦ SƠN 5 - 10 NĂM		
	Cửa đi EUROHA : EU-XF55Đ		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1167	Là loại cửa nhôm 1,2 cánh, kích thước 1400 x 2200 mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ (chưa bao gồm khóa).	đ/m ²	3.656.000
	Cửa sổ EUROHA : EU-XF55		
1168	Là loại cửa nhôm 1,2,4 cánh, kích thước 1200 x 1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m ²	3.547.500
	Cửa sổ lùa EUROHA EU-XF93T		
1169	Loại cửa nhôm 2,4 cánh, kích thước 1400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm – 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính - Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m ²	3.387.600
	Vách kính EUROHA EU- XF55		
1170	Là loại vách không có đồ có kích thước 1000x1000 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2.0 mm mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật).	đ/m ²	3.160.000
	Cửa xếp trượt EUROHA EU-XF63T		
1171	Là loại cửa 2,3,5,6 cánh có kích thước 3200x2800 mm, độ dày thanh nhôm 1.5mm - 3.5 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	3.304.000
	Hệ mặt dựng EU - 80 : EU - 1100		
1172	Vách mặt dựng khung đổ chìm, khung nổi, độ dày thanh nhôm 1.5 mm - 2.0 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện kim khí : Pas V, tắc - kê.	đ/m ²	2.846.000
	THƯƠNG HIỆU NAM HẢI ALUMINUM		
	Nhôm EUROHA sản xuất. Chiều dày thanh nhôm từ 1.0 – 1.5 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 – 90		
	Hệ cửa đi NH - 76		
1173	Loại cửa một cánh kích thước 900mm x 2200 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 mm x 2200 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.561.000
	Hệ cửa mở NH - 38		
1174	Loại cửa một cánh kích thước 600 mm x 1200 mm hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.631.000
	Hệ cửa lùa NH - 70		
1175	Loại cửa một hai kích thước 1200 mm x 1400 mm hoặc bốn cánh kích thước 2400 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.582.000
	Hệ Vách NH - 76		
1176	Loại vách kích thước 1000 x 1000 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.350.000
	Cửa đi hệ EUA - 450		
1177	Loại cửa một cánh kích thước 900 x 2200 mm Hoặc hai cánh kích thước 1400 x 2200. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng dày 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.931.169

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Cửa sổ mở hệ EUA - 4400		
1178	Loại cửa một cánh kích thước 600 x 1400 hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.802.917
	Hệ Cửa sổ lùa EUA - 2600		
1179	Loại cửa một cánh kích thước 1200 x 1400 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 x 1400 mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.792.126
	Giá trên sử dụng kính trắng 5 mm. giá chênh so với kính trắng 5 mm -Kính 5 mm mờ phun cát: 95.000 đ/m ² - Kính 5 trắng cường lực: 206.000đ/m ² - Kính trắng 8 mm: 235.000 đ/m ² , Kính trắng 6.38 mm: 330.000đ/m ² - Kính trắng cường lực 8mm: 330.000đ/m ² - Kính trắng 10 mm cường lực 450.000 đ/m ² - Kính trắng 8.38 mm:455.000đ/m ² - Kính trắng 10.38 mm: 595.000 đ/m ² - Kính dán 8.38 mm phản quang xanh (4 mm trắng +0.38mm+4mm phản quang xanh): 855.000đ/m ² - Kính hộp (5mm cường lực màu trắng + 9 rỗng + 5 mm cường lực màu trắng: 1.250.000 đ/m ²)		
	GỖ; CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.		
	GỖ XÈ HỘP		
1180	Gỗ lát: Gỗ xè hộp	đ/m ³	20.400.000
1181	Gỗ sến: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
1182	Gỗ táu: Gỗ xè hộp	đ/m ³	14.280.000
1183	Gỗ nghiến: Gỗ xè hộp	đ/m ³	19.380.000
1184	Gỗ trai: Gỗ xè hộp	đ/m ³	17.340.000
1185	Gỗ trò chi: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
1186	Gỗ mít: Gỗ xè hộp	đ/m ³	13.260.000
1187	Gỗ re: Gỗ xè hộp	đ/m ³	12.240.000
1188	Gỗ giời: Gỗ xè hộp	đ/m ³	12.240.000
1189	Gỗ xà cừ: Gỗ xè hộp	đ/m ³	9.180.000
1190	Gỗ pay: Gỗ xè hộp	đ/m ³	9.180.000
1191	Gỗ xè. Nhóm gỗ 5 + 6	đ/m ³	3.060.000
1192	Gỗ xè. Nhóm gỗ 7 + 8	đ/m ³	2.550.000
1193	Ván cốt pha, gỗ nẹp, xè dày 2 cm	đ/m ³	2.700.000
	CỬA GỖ ĐÌNH CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1194	Cửa đi panô	đ/m ²	1.734.000
1195	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.632.000
1196	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.530.000
1197	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.734.000
	CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1198	Cửa đi panô	đ/m ²	1.530.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1199	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.428.000
1200	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.326.000
1201	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.530.000
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1202	Cửa đi panô	đ/m ²	1.224.000
1203	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.122.000
1204	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.020.000
1205	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.224.000
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1206	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
1207	Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
1208	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
1209	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m ²	900.000
1210	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
1211	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	390.000
1212	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	290.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3.		
1213	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	316.200
1214	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	204.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		
1215	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	234.600
1216	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	153.000
	Cửa đi, Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội		
1217	Cửa đi nhôm kính màu nội	đ/m ²	688.000
1218	Cửa sổ nhôm kính màu nội	đ/m ²	542.000
1219	Vách nhôm kính trắng nội	đ/m ²	542.000
	THỊ XÃ PHÚ THỌ		
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn thị xã		
	Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm		
1220	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.460.000
1221	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.280.000
1222	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	1.165.000
1223	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.390.000
	Cửa gỗ nhóm 3 cái dày 3-4cm		
1224	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.150.000
1225	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.085.000
1226	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	990.000
1227	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.190.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 2	đ/m	
1228	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	285.000
1229	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	350.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 3	đ/m	
1230	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	201.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1231	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	280.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
1232	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	140.000
1233	* Khuôn cửa kép 70x240 mm	đ/m	230.000
HUYỆN HẠ HÒA			
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn huyện		
	Cửa, khuôn cửa gỗ		
1234	Cửa đi pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.200.000
1235	Cửa đi pano kính	đ/m ²	1.000.000
1236	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.000.000
1237	Cửa sổ chớp	đ/m ²	1.100.000
1238	Cửa sổ kính	đ/m ²	900.000
	Khuôn cửa		
1239	Khuôn đơn nhóm II	đ/m	430.000
1240	Khuôn kép	đ/m	680.000
1241	Gỗ cốp pha	đ/m ³	3.000.000
HUYỆN ĐOAN HÙNG			
	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc nhóm gỗ) - Công ty TNHH XD và TM Đại Dương		
	Cửa gỗ nhóm 4 cái dày 3-4cm		
1242	Cửa đi pa nô	đ/m ²	2.400.000
1243	Cửa đi pa nô kính trắng nội 5 ly(Việt Pháp)	đ/m ²	1.900.000
1244	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly(Việt Pháp)	đ/m ²	1.900.000
1245	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.100.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
1246	Ván cốt pha bản từ 15-20cm	đ/m ²	3.700.000
HUYỆN LÂM THAO			
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn huyện		
1247	Cốt pha Ván gỗ	đ/m ²	2.600.000
1248	Cây chống Bạch đàn	đ/cây	25.000
HUYỆN TAM NÔNG			
	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc gỗ		
	Cửa gỗ dày 3-4cm		
1249	Cửa đi pa no gỗ xoan, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.090.909
1250	Cửa đi pa no kính trắng nội 5 ly gỗ xoan , xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.013.636
1251	Cửa sổ chớp gỗ xoan , xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.013.636
1252	Cửa sổ kính trắng 5 ly, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	818.182
	Khuôn cửa nhóm 2		
1253	Ván cốt pha bản từ 8-11cm (gỗ keo)	đ/m ²	1.636.000
1254	Ván cốt pha bản từ 15-20cm (gỗ keo)	đ/m ³	2.000.000
HUYỆN THANH THỦY			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Hộ kinh doanh: Phí Văn Trường. Địa điểm bán: Khu 3, thị trấn Thanh Thủy (gần khu nghỉ dưỡng Khoa Niệm).		
1255	Cửa gỗ Xoan (cửa chính; cửa sổ)	đ/m ²	900.000
1256	Khuôn cửa (Lim Nam Phi, dày 6cm)	đ/m	800.000
1257	Gỗ cốt pha. Giá trên địa bàn Thị trấn Thanh Thủy	đ/m ³	2.500.000
	HUYỆN THANH SƠN		
	Cửa khuôn, cửa gỗ, gỗ cốt pha - Công ty TNHH Quý Yên (Khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
	Cửa gỗ (gỗ nhóm 4)		
1258	Cửa đi pano	đ/m ²	700.000
1259	Cửa đi pano kính	đ/m ²	650.000
1260	Cửa sổ pano	đ/m ²	700.000
1261	Cửa sổ chớp	đ/m ²	700.000
1262	Cửa sổ kính	đ/m ²	650.000
	Khuôn cửa (gỗ nhóm 4)		
1263	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	đ/m	500.000
1264	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	đ/m	250.000
1265	Gỗ cốt pha (Gỗ keo)	đ/m ³	3.000.000
	HUYỆN CẨM KHÊ		
	Cửa, khuôn cửa gỗ		
1266	Cửa gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	850.000
1267	Cửa đi pano gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	850.000
1268	Cửa đi pano kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	800.000
1269	Cửa sổ pano gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	750.000
1270	Cửa sổ chớp gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	900.000
1271	Cửa sổ kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	700.000
1272	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m	200.000
1273	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 4	đ/m	270.000
1274	Gỗ cốt pha (gỗ keo). Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ³	2.600.000
	HUYỆN PHÚ NINH		
	Cửa gỗ, khuôn cửa gỗ - Xưởng mộc ô Tuyên khu MT B thị trấn Phong Châu		
1275	Cửa đi gỗ nhóm 2	đ/m ²	2.100.000
1276	Cửa đi gỗ nhóm 3	đ/m ²	2.000.000
1277	Cửa đi gỗ nhóm 4	đ/m ²	1.000.000
1278	Cửa đi gỗ mít	đ/m ²	4.000.000
1279	Cửa sổ gỗ nhóm 2	đ/m ²	2.100.000
1280	Cửa sổ gỗ nhóm 3	đ/m ²	2.000.000
1281	Cửa sổ gỗ nhóm 4	đ/m ²	1.000.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1282	Cửa sổ gỗ mít	đ/m ²	4.000.000
1283	Cửa đi kính (TB) - Cửa hàng Ô Khánh, khu 6, TT Phong Châu	đ/m ²	1.800.000
1284	Cửa sổ kính(TB) - Cửa hàng Ô Khánh, khu 6, TT Phong Châu	đ/m ²	1.800.000
1285	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 2	đ/m	450.000
1286	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 3	đ/m	250.000
1287	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 2	đ/m	650.000
1288	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 3	đ/m	400.000
1289	Gỗ cốp pha	đ/m ³	2.300.000
HUYỆN TÂN SƠN			
Công ty cổ phần xây dựng Lai Sơn (Khu Chiềng 2, xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ)			
Cửa gỗ			
1290	Cửa đi pano	đ/m ²	800.000
1291	Cửa đi Pano kính	đ/m ²	750.000
1292	Cửa sổ Pano	đ/m ²	750.000
1293	Cửa sổ chớp	đ/m ²	850.000
1294	Cửa sổ kính	đ/m ²	750.000
Khuôn cửa			
1295	Khuôn cửa kép	đ/m	400.000
1296	Khuôn cửa đơn	đ/m	300.000
1297	Gỗ cốt pha. Xưởng xẻ nhà ông Hà Văn Thượng (khu 9, xã Tân Phú, huyện Tân Sơn)	đ/m ³	2.700.000
TẤM LỢP CÁC LOẠI			
TẤM LỢP AUSTNAM . (GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH)			
Đại lý tại tổ 8C phố Gát, Phường Thọ Sơn thành phố Việt Trì Tỉnh Phú Thọ; ĐT 02103863926			
Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550			
1298	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	161.818
1299	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	165.455
1300	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	162.727
1301	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	166.364
1302	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	158.182
1303	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	162.727
Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER,G550			
1304	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42 mm	đ/m ²	151.818
1305	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	155.455
1306	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42 mm	đ/m ²	152.727
1307	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	156.364
1308	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	149.091
1309	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	152.727
1310	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G300; ADTile	đ/m ²	162.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER		
1311	Tôn ALOK 420 dày 0.45mm, G550	đ/m ²	202.727
1312	Tôn ALOK 420 dày 0.47mm, G550	đ/m ²	208.182
1313	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	184.545
1314	Tôn ASEAM 480 dày 0.47mm, G340	đ/m ²	189.091
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z 50, 2 mặt tôn, G340		
1315	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	302.727
1316	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	314.545
1317	AR-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	313.636
1318	AR-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	322.727
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		
1319	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	260.000
1320	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	269.091
1321	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	277.273
1322	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	285.455
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150		
1323	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³		248.182
1324	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	251.818
1325	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	244.545
1326	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	249.091
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100		
1327	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	233.636
1328	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	238.182
1329	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	230.000
1330	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	234.545
1331	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)		80.900
1332	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/m	45.455
1333	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/m	59.091
1334	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/m	85.455
1335	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/m	49.091
1336	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/m	63.636
1337	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/m	92.727
1338	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/m	50.000
1339	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/m	65.455
1340	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/m	95.455
	Vật tư phụ		
1341	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	9.000
1342	Vít 45mm	đ/chiếc	1.700
1343	Vít 20mm	đ/chiếc	1.200
1344	Keo Silicone	đ/chiếc	48.000
	TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340 Đại lý tại Phú Thọ : Ngọc Tuệ: Khu 4 , Phường Vân Phú, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3 863926 Phú Thọ Đông Nam: Tổ 8C Phố Giát, Thọ Sơn, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3863926		
1345	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	90.909
1346	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	99.091
1347	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	107.273
1348	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	91.818
1349	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	100.000
1350	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	108.182
1351	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	90.000
1352	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	97.273
1353	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	104.545
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER		
1354	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m ²	147.273
1355	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	136.364
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50		
1356	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	181.818
1357	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	190.000
1358	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	197.273
1359	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	179.091
1360	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	187.273
1361	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	194.545
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
1362	Khô 300mm dày 0.35mm	đ/m ²	30.000
1363	Khô 400mm dày 0.35mm	đ/m ²	38.182
1364	Khô 600mm dày 0.35mm	đ/m ²	54.545
1365	Khô 300mm dày 0.40mm	đ/m ²	32.727
1366	Khô 400mm dày 0.40mm	đ/m ²	41.818
1367	Khô 600mm dày 0.40mm	đ/m ²	60.000
1368	Khô 300mm dày 0.45mm	đ/m ²	34.545
1369	Khô 400mm dày 0.45mm	đ/m ²	44.545
1370	Khô 600mm dày 0.45mm	đ/m ²	64.545
	Vật tư phụ		
1371	Đai bắt tôn Elok, Eseam	đ/chiếc	9.000
1372	Vít sắt dài 65mm	đ/chiếc	2.336
1373	Vít sắt dài 45mm	đ/chiếc	1.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1374	Vít sắt dài 20mm	đ/chiếc	1.200
1375	Vít bắt đai	đ/chiếc	691
1376	Keo silicone	đ/ống	48.000
CÔNG TY CP QUỐC TẾ SAO VIỆT			
Cụm công nghiệp Hà Bình Phương xã Hà Hồi huyện Thường tín Hà nội. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ			
1377	Tấm sóng: 310x6320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	3.484.000
1378	Tấm sóng: 310x4320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	2.335.000
1379	Tấm sóng: 310x3320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.757.000
1380	Tấm sóng: 310x2320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.171.000
1381	Tấm sóng: 310x1320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	608.000
1382	Cột C140x1750x100x4, mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	đ/cột	1.166.000
1383	Hộp đệm C140x380x100x5, mạ kẽm nhúng nóng	đ/hộp	166.600
1384	Cột F141,3x4,5x2020mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	1.030.300
1385	Cột F141,3x4,5x1600mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	818.000
1386	Hộp đệm (420x130x5), mạ kẽm nhúng nóng	đ/hộp	86.800
1387	Nắp chụp cột, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	38.400
1388	Đuôi sóng (Mạ kẽm nhúng nóng)	đ/cái	354.000
1389	Mặt phản quang tam giác 70x70x70mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng đỏ loại 8	đ/cái	38.400
1390	Tấm đệm (50x70x300x5mm), mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	62.100
1391	Bu lông M18x180	đ/cái	25.500
1392	Bu lông M16x100	đ/cái	12.500
1393	Bu lông M16x45	đ/cái	8.500
1394	Bu lông M16x30	đ/cái	7.500
SƠN CÔNG NGHIỆP, BỘT BÀ			
SẢN PHẨM CỦA SƠN IPAIN			
1. Sơn nội thất			
1395	IPAIN INT- SUPPER WHITE 24Kg	đ/Thùng	1.173.554
1396	Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao 6Kg	đ/Lon	404.959
1397	IPAIN INT - SATIN 22Kg	đ/Thùng	2.057.851
1398	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 5Kg	đ/Lon	570.248
1399	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 1Kg	đ/Lon	144.628
1400	IPAIN INT- GLOSS ONE 20Kg	đ/Thùng	2.272.727
1401	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	768.595
1402	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	169.422
1403	IPAIN - IN FAMI 24kg	đ/Thùng	925.620
1404	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	314.050
2. Sơn ngoại thất			
1405	ipaint ext - satin 22kg	đ/Thùng	2.388.430
1406	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 5Kg	đ/Lon	677.686
1407	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 1Kg	đ/Lon	169.422

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1408	IPAINTEXT - ALL IN ONE 20Kg	đ/Thùng	2.603.305
1409	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	809.917
1410	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	194.215
1411	IPAINTE - GOLD 24kg	đ/Thùng	1.140.495
1412	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	347.107
	3. Sơn lót kháng kiềm		
1413	IPAINTE- PRIMER.INT-NANO 22Kg	đ/Thùng	1.504.132
1414	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	495.868
1415	IPAINTE- PRIMER.INT 23Kg	đ/Thùng	1.314.050
1416	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	438.016
1417	IPAINTE- PRIMER.EXT- NANO 22Kg	đ/Thùng	1.776.859
1418	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	578.513
1419	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 1Kg	đ/Lon	123.967
1420	IPAINTE- PRIMER.EXT: 23Kg	đ/Thùng	1.636.364
1421	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	553.719
	4. Sơn lót chống thấm		
1422	IPAINTE- CT: 20Kg	đ/Thùng	1.809.917
1423	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	570.248
	5. Sơn trang trí		
1424	IPAINTE- CLEAR: 4Kg	đ/Lon	471.074
1425	Bóng đẹp trường tồn với thời gian 1Kg	đ/Lon	161.157
	6. Bột bả		
1426	ipaint- bb int 40kg/bao	đ/Bao	297.521
1427	ipaint- bb ext 40kg/bao	đ/Bao	347.107
1428	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg/thùng	đ/Thùng	900.000
1429	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg/thùng	đ/Thùng	272.727
1430	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg/thùng	đ/Thùng	694.215
1431	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg/thùng	đ/Thùng	239.669
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM		
	KĐT Phú Mỹ - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội E-mail: Jymec.vn@gmail.com, website: sonjymec.com Điện thoại: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
1432	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818
1433	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364
1434	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	1.816.364
1435	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 4L/lon	đ/lon	623.636
1436	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 18L/thùng	đ/thùng	2.192.727
1437	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 5L/lon	đ/lon	681.818
1438	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) 18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
1439	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) 5L/lon	đ/lon	732.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1440	Jymec - sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sáng trọng, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	1.063.636
1441	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	3.309.091
1442	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	954.545
1443	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	đ/lon	886.364
1444	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	đ/thùng	1.490.909
1445	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	đ/lon	381.818
1446	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	đ/thùng	1.110.909
1447	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	đ/lon	313.636
1448	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	đ/thùng	1.068.182
1449	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	đ/lon	222.727
1450	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/Lon	đ/lon	1.112.727
1451	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/Lon	đ/lon	263.636
1452	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5L/Lon	đ/lon	1.221.818
1453	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/thùng	1.614.545
1454	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lon	429.091
1455	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/thùng	2.536.364
1456	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lon	650.909
1457	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
1458	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
1459	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	đ/bao	481.818
	Loại sơn: Sơn Toa - tập đoàn Thái Lan		
	Sản xuất tại: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An Tỉnh Bình Dương. ĐT: 0650 - 3775 678		
	Nhà phân phối tại TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ		
	VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN		
	DÂY CÁP ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
1460	VC -1 (Φ 1,2) - 600V	đ/m	2.090
1461	VC- 3 (Φ 2) -600V	đ/m	5.620
1462	VC-7 (Φ 3) -600V	đ/m	12.420
1463	VCmd-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	4.190
1464	VCmd-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	14.970
1465	VCmo-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.130
1466	VCmo-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	16.540
1467	VCmod-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.300
1468	VCmod-2 x 4 (2x56/0,32) -250V	đ/m	2.890
1469	CV-1-750V (7/4,25)	đ/m	2.430
1470	CV-1,25-750V (7/0,45)	đ/m	2.890
1471	CV-1,5-750V (7/0,25)	đ/m	3.350
1472	CV-2-750V (7/0,6)	đ/m	4.250
1473	CV-2,5-750V (7/0,67)	đ/m	5.190
1474	CV-3-750V (7/0,75)	đ/m	6.140
1475	CV-3,5-750V (7/0,8)	đ/m	7.080
1476	CV-4-750V (7/0,85)	đ/m	7.862
1477	CV-5-750V (7/0,95)	đ/m	10.020
1478	CV-10-750V (7/1,35)	đ/m	19.130
1479	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại $\leq 50\text{mm}^2$	đ/kg	83.000
1480	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >50 đến $= 95\text{mm}^2$	đ/kg	83.000
1481	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >95 đến $= 240\text{mm}^2$	đ/kg	83.000
	Thiết bị điện Công ty điện lực Phú Thọ		
1482	Hòm công tơ loại 1 công tơ (H1)	đ/Cái	140.000
1483	Công tơ 1 pha cơ khí loại 5- 20 A	đ/Cái	300.000
1484	Attomat 1 pha (20A)	đ/Cái	80.000
1485	Dây cáp PVC 2x 10mm trên cột xuống công tơ	đ/m	65.000
1486	Ghíp AM 50-95- 2 bu lông	đ/Cái	35.000
1487	Băng dính	đ/Cuộn	7.000
1488	Khóa hòm công tơ	đ/Cái	30.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM		
	Trụ sở 449 Âu Cơ, Nhật Tân, Hoàng Mai, Hà nội		
	Cột thép Bát giác liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1489	Cột thép Bát giác, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=134, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	2.778.924
1490	Cột thép Bát giác, cao H=8m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=144, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	3.833.591
1491	Cột thép Bát giác, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=155, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.396.080
1492	Cột thép Bát giác, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=165, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.888.258
1493	Cột thép Bát giác, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=175, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	5.731.992
	Cột thép Tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1494	Cột thép Tròn côn, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=140, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	2.822.085

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1495	Cột thép Tròn côn, cao H=8m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=150, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	3.866.310
1496	Cột thép Tròn côn, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=161, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	4.423.230
1497	Cột thép Tròn côn, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=172, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	5.606.685
1498	Cột thép Tròn côn, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=183, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	6.372.450
	Cột thép Bát giác mạ kẽm nhúng nóng		
1499	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=138, tôn dày 3mm	đ/cái	2.613.240
1500	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=148, tôn dày 3mm	đ/cái	3.346.875
1501	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=158, tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.214.385
1502	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=168, tôn dày 4mm	đ/cái	5.606.685
1503	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=178, tôn dày 4mm	đ/cái	6.163.605
1504	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=188, tôn dày 4mm	đ/cái	6.929.370
	Cột thép Tròn côn mạ kẽm đầu D78		
1505	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=144, tôn dày 3mm	đ/cái	2.682.855
1506	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=154, tôn dày 3,5mm	đ/cái	3.727.080
1507	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=165, tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.176.900
1508	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=175, tôn dày 4mm	đ/cái	5.745.915
1509	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=186, tôn dày 4mm	đ/cái	6.302.835
1510	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=196, tôn dày 4mm	đ/cái	7.031.115
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		
1511	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/cái	8.690.469
1512	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.312.452
1513	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.578.542
1514	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.183.229
1515	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/cái	8.939.262
1516	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.561.245

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1517	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.058.832
1518	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.432.022
	Cần thép mạ kẽm nhúng nóng		
1519	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	974.610
1520	Cần đèn CD-03 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.322.685
1521	Cần đèn CD-07 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.601.145
1522	Cần đèn CD-10 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.183.455
1523	Cần đèn CD-11 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.253.070
1524	Cần đèn CD-18 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.322.685
1525	Cần đèn CD-20 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.670.760
1526	Cần đèn CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.461.915
1527	Cần đèn CD-39 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.253.070
1528	Cần đèn CD-43 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.531.530
1529	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.392.300
1530	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.949.220
1531	Cần đèn CK-10 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.879.605
1532	Cần đèn CK-14 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.809.990
1533	Cần đèn CK-15 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.322.685
1534	Cần đèn CK-31 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.740.375
1535	Cần đèn CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	2.018.835
1536	Cần đèn CK-34 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.461.915
1537	Cần đèn CK-36 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.809.990
1538	Cần đèn CK-39 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.809.990
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ. Phường Dữu Lâu - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ		
	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỘT THÉP CHỮ H		
1539	Cột điện chữ H 6,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310.	đ/cột	1.000.000
1540	Cột điện chữ H 6,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310.	đ/cột	1.170.000
1541	Cột điện chữ H 6,5m C; Đầu ngọn 140 ; Đầu gốc 310 .	đ/cột	1.230.000
1542	Cột điện chữ H 7,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.150.000
1543	Cột điện chữ H 7,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.370.000
1544	Cột điện chữ H 7,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.460.000
1545	Cột điện chữ H 8,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.340.000
1546	Cột điện chữ H 8,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.580.000
1547	Cột điện chữ H 8,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.830.000
	CỘT ĐIỆN LI TÂM CAO THỂ		
1548	Cột điện VLT 7,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.340.000
1549	Cột điện VLT 7,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.440.000
1550	Cột điện VLT 7,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.570.000
1551	Cột điện VLT 8m A ; Đầu ngọn 160 ; Đầu gốc 280 .	đ/cột	1.510.000
1552	Cột điện VLT 8m B ; Đầu ngọn 160 ; Đầu gốc 280 .	đ/cột	1.620.000
1553	Cột điện VLT 8m C ; Đầu ngọn 160 ; Đầu gốc 280.	đ/cột	2.090.000
1554	Cột điện VLT 8,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.530.000
1555	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.720.000
1556	Cột điện VLT 8,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	2.100.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1557	Cột điện VLT 8,5mA; Đầu ngọn 190; Đầu góc 311.	đ/cột	1.610.000
1558	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 311.	đ/cột	1.800.000
1559	Cột điện VLT 8,5mC; Đầu ngọn 190; Đầu góc 311.	đ/cột	2.190.000
1560	Cột điện VLT 10m A; Đầu ngọn 190; Đầu góc 323.	đ/cột	2.000.000
1561	Cột điện VLT 10m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 323.	đ/cột	2.200.000
1562	Cột điện VLT 10m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 323.	đ/cột	2.600.000
1563	Cột điện VLT 12m A; Đầu ngọn 190; Đầu góc 350.	đ/cột	3.450.000
1564	Cột điện VLT 12m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 350.	đ/cột	4.400.000
1565	Cột điện VLT 12m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 350.	đ/cột	5.150.000
1566	Cột điện VLT 12m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 350.	đ/cột	6.600.000
	CỘT ĐIỆN LI TÂM NỔI BÍCH	đ/cột	
1567	Cột điện VLT 14m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 377.	đ/cột	8.290.000
1568	Cột điện VLT 14m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 377.	đ/cột	9.630.000
1569	Cột điện VLT 14m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 377.	đ/cột	10.100.000
1570	Cột điện VLT 16m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 403.	đ/cột	9.500.000
1571	Cột điện VLT 16m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 403.	đ/cột	10.800.000
1572	Cột điện VLT 16m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 403.	đ/cột	11.300.000
1573	Cột điện VLT 18m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 430.	đ/cột	11.650.000
1574	Cột điện VLT 18m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 430.	đ/cột	13.300.000
1575	Cột điện VLT 18m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 430.	đ/cột	14.100.000
1576	Cột điện VLT 20m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 456.	đ/cột	13.850.000
1577	Cột điện VLT 20m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 456.	đ/cột	15.800.000
1578	Cột điện VLT 20m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 456.	đ/cột	16.800.000
	NHỰA ĐƯỜNG		
	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX. GIÁ BÁN TẠI NHÀ MÁY THƯƠNG LÝ HẢI PHÒNG		
1579	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	9.600
1580	Nhựa đường phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	11.000
1581	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1) (TCVN 8817:2011)	đ/kg	8.200
1582	Nhựa đường Pomlime PMB I (22TCN 319:2004)	đ/kg	13.500
1583	Nhựa đường Pomlime PMB III (22TCN 319:2004)	đ/kg	14.000
1584	Nhựa đường lỏng NIC (TCVN 8818:2011)	đ/kg	13.300
	NHỰA ĐƯỜNG - CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XÁT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH Nhựa đường Singapore 60/70, xuất xứ SINGAPORE .		
1585	Giá bán trên địa bàn thành phố Việt trì	đ/kg	12.182
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		
1586	Cụm Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, Nguyễn Hải Ninh ĐT 0904816455; Giá Carboncor Asphalt bán tại thành phố Việt Trì, Cước vận chuyển từ việt trì đi các huyện 3đ/kg/km	đ/kg	3.450
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG NGỌC MINH . Số 66 ĐƯỜNG D3, PHƯỜNG 25, QUẬN BÌNH THẠNH TP. HCM. GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ , TỈNH PHÚ THỌ. ĐÃ BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1587	Màng phản quang Nikkalite REFLECTIVE SHEETING của Công ty Nippon Nhật, loại IV (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường quốc lộ, tỉnh lộ	đ/m ²	696.485
1588	Màng phản quang Nikkalite REFLECTIVE SHEETING của Công ty Nippon Nhật, loại VII (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường cao tốc	đ/m ²	1.682.011